ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 568 /QĐ-UBND	Đông Hà, ngày 01 tháng 4 năm 2011

BỘ CÔNG THƯƠNG
ĐẾN Số: 2299
Ngày: 05/4/11
Cục CNĐP
Chuyển:

CỤC CN ĐỊA PHƯƠNG
ĐẾN Số: 540
Ngày: 05/4/11
Chuyển:
Lưu:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Chương trình khuyến công tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011-2015

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09/6/2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg ngày 20/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Khuyến công Quốc gia đến năm 2012;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 125/2009/TTLT-BTC-BCT ngày 17/6/2009 của Bộ Tài chính - Bộ Công Thương Quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với Chương trình khuyến công;

Căn cứ Nghị quyết 12b/2004/NQ-HĐ ngày 15/3/2004 của HĐND tỉnh khoá IV, kỳ họp thứ 12 về việc thông qua cơ chế chính sách khuyến khích phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn; Ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại văn bản số 40/HĐND-CTHĐ ngày 10/3/2011;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình khuyến công tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011-2015.

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các ngành liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT tỉnh UBND tỉnh;
- Các PVP, CV;
- Trung tâm Khuyến công và XTTM;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Cường

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG

Tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011-2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 568 /QĐ-UBND ngày 1 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh)

Phần I
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2006-2010

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2006-2010.

Thực hiện Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09/6/2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 02/02/2007 về phê duyệt Chương trình khuyến công tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2007-2010.

1. Kết quả thực hiện:

- Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề:

Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề cho hơn 2.770 lao động. Công tác đào tạo nghề đều gắn và xuất phát từ nhu cầu sử dụng lao động của các cơ sở CNNT. Các ngành nghề tập trung đào tạo như: ván ghép thanh và đồ gỗ nội thất, mộc mỹ nghệ, thêu ren, dệt xăm lưới, mây tre đan, làm chổi đót, may xuất khẩu, dệt bao bì bằng nhựa PP...

- Chương trình nâng cao năng lực quản lý:

+ Tổ chức tập huấn các chuyên đề theo nhu cầu của nhiều doanh nghiệp như: Quản lý tài chính và tiếp thị sản phẩm; Ứng dụng tin học vào quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh; Tăng cường khả năng kinh doanh; Kiến thức thị trường và marketing cho 298 cán bộ của các doanh nghiệp, cơ sở CNNT. Ngoài ra, phối hợp với Tỉnh Đoàn, phòng Công Thương huyện Triệu Phong tập huấn về công tác khuyến công và phổ biến các chủ trương, chính sách đầu tư phát triển công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

+ Tổ chức 16 đoàn với 230 người là cán bộ quản lý về công tác khuyến công, cán bộ các doanh nghiệp, cơ sở CNNT trên địa bàn tỉnh tham quan, khảo sát, học tập, trao đổi kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực công nghiệp, quản lý sản xuất, hoạt động

khuyến công tại các tỉnh trong nước nhằm giúp các doanh nghiệp tạo mối liên doanh, liên kết, hợp tác sản xuất kinh doanh với các doanh nghiệp tỉnh bạn.

- Chương trình hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật..

+ Hỗ trợ xây dựng 19 mô hình trình diễn kỹ thuật sản phẩm mới, công nghệ mới trong các các lĩnh vực như: chế biến thủy sản, thực phẩm và nông sản.

+ Hỗ trợ cho 48 cơ sở công nghiệp nông thôn đầu tư đổi mới công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị mới vào sản xuất, xử lý môi trường, mở rộng quy mô, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng hàng hóa, đăng ký nhãn mác và di dời các cơ sở sản xuất vào cụm điểm công nghiệp góp phần tăng năng suất, chất lượng và bảo vệ môi trường.

- Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu:

+ Tổ chức 3 đoàn tham gia hội chợ triển lãm hàng CNNT tiêu biểu do Cục Công nghiệp địa phương tổ chức tại tỉnh Quảng Nam; thành phố Đà Nẵng, Thanh Hóa và 1 hội chợ tại tỉnh Savannakhet – Lào.

+ Hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài tỉnh nhằm giúp các doanh nghiệp, cơ sở CNNT quảng bá thương hiệu, hàng hoá với người tiêu dùng; tạo điều kiện liên kết, hợp tác kinh tế, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm trong sản xuất.

- Chương trình phát triển hoạt động tư vấn cung cấp thông tin:

+ Thực hiện và phát sóng định kỳ được 60 chuyên mục "Trang Công Thương Quảng Trị" trên Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Trị, xuất bản được 12 Bản tin/Đặc san "Công Thương Quảng Trị".

+ Xây dựng và đưa vào hoạt động trang thông tin điện tử khuyến công Quảng Trị (http://khuyencong.quangtri.gov.vn). Thường xuyên cập nhật các tin, bài, hình ảnh về công nghiệp thương mại và hoạt động khuyến công lên trang web.

+ Biên tập và xuất bản ấn phẩm "Tài liệu công tác khuyến công" phục vụ công tác khuyến công cho các khuyến công viên cấp huyện và cán bộ xã, phường, thị trấn.

+ Phối hợp với phóng viên truyền hình Công Thương - Bộ Công Thương tuyên truyền về hoạt động khuyến công, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị phát trên Đài Truyền hình VTV1 và VTV4.

- Chương trình hỗ trợ liên doanh, liên kết và phát triển các cụm công nghiệp:

+ Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cho 13 cụm, công nghiệp, làng nghề tại các huyện, thị xã trong tỉnh gồm: Cụm Công nghiệp (CCN) Nam Cửa Việt, CCN - làng nghề thị trấn Ái Tử, CCN Bắc Hồ Xá, CCN Tân Trang - Cam Lộ, CCN Bàu De - thị

xã Quảng Trị, CCN làng nghề chế biến thủy hải sản Cửa Tùng, CCN Phường 4, Cụm làng nghề vùng Đông Gio Linh, Điểm làng nghề sản xuất bún thôn Thượng Trạch...

+ Hỗ trợ thành lập Hội Cơ khí tỉnh Quảng Trị gồm 60 hội viên.

- Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện công tác khuyến công

+ Xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về công tác khuyến công.

+ Tổ chức tập huấn các lớp nghiệp vụ khuyến công nhằm nâng cao năng kỹ năng xây dựng kế hoạch, lập đề án, quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công cho các bán bộ phòng Công Thương, phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố, cán bộ phụ trách kinh tế các phường, xã, thị trấn và các doanh nghiệp, cơ sở CNNT trên địa bàn tỉnh.

- Công tác tư vấn phát triển công nghiệp:

+ Triển khai thực hiện và hoàn thành "Quy hoạch phát triển CN-TTCN huyện Triệu Phong đến năm 2015, tầm nhìn 2020".

+ Triển khai thực hiện và hoàn thành đề tài khoa học "Điều tra, đánh giá hiện trạng TTCN và ngành nghề nông thôn; Lựa chọn, đề xuất mô hình phát triển TTCN phục vụ nông nghiệp – nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020".

- Sản xuất CNNT của tỉnh Quảng Trị trong những năm qua đã có bước phát triển đáng ghi nhận, góp phần gia tăng giá trị sản xuất chung của ngành công nghiệp tỉnh. Năm 2010 đạt 1.039.500 triệu đồng/1.643.000 triệu đồng của toàn ngành công nghiệp (giá so sánh năm 1994), tăng 2,3 lần so với năm 2005. Với sự tăng trưởng đó, trong nhiều năm CNNT đã góp phần tạo việc làm cho hơn 16.000 lao động, chiếm đến 96% lực lượng lao động toàn ngành, tạo ra sự chuyển biến tích cực trong cơ cấu kinh tế, tạo động lực nhằm thúc đẩy các ngành thương mại, dịch vụ phát triển, góp phần quan trọng vào việc xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông và kinh tế tỉnh nhà.

- Ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn được khôi phục, phát triển đã góp phần vào đời sống kinh tế xã hội của tỉnh, thu hút nhiều lao động nông nhàn ở nông thôn làm nghề tiểu thủ công nghiệp như: Đan lát, nón lá, chổi đót, bánh tráng... với sản lượng ngày càng một tăng, chủng loại hàng hoá ngày càng phong phú đa dạng đóng góp đáng kể cho tiêu dùng nội địa làm tiền đề cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng nâng cao tỷ trọng ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

2. Nguồn kinh phí khuyến công đã thực hiện trong 5 năm (2006-2010):

Tổng kinh phí khuyến công thực hiện: 5.196.260.000 đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện trong 5 năm (2006-2010)					Ghi chú
		Năm					
		2006	2007	2008	2009	2010	
I	**Tổng kinh phí khuyến công**	**730,860**	**944,400**	**892**	**914**	**1.715**	
	Trong đó:						
1	Kinh phí khuyến công tỉnh	643,860	627,400	746	833	1.020	
2	Kinh phí khuyến công quốc gia	87	317	146	81	695	

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN.

1. Những thuận lợi:

Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều kết quả tốt, góp phần tích cực vào việc phát triển công nghiệp – TTCN tỉnh nhà.

Qua hơn 5 năm thực hiện và triển khai hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09/6/2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn và Nghị quyết 12b/2004/NQ-HĐ ngày 15/3/2004 của HĐND tỉnh khoá IV, kỳ họp thứ 12 về việc thông qua cơ chế chính sách khuyến khích phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn, hoạt động khuyến công đã đạt được kết quả nhất định, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế - lao động theo hướng công nghiệp hóa; góp phần xóa đói, giảm nghèo và phát triển đời sống văn hóa, xã hội ở nông thôn; tạo việc làm, tăng thu nhập, thực hiện phân công lại lao động xã hội; hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh; hỗ trợ các doanh nghiệp trao đổi thông tin, giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường phát triển sản xuất kinh doanh.

2. Những tồn tại, hạn chế:

- Công tác quản lý nhà nước còn nhiều hạn chế, chưa nắm bắt được những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp để hỗ trợ, tháo gỡ một cách kịp thời.

- Sản xuất CNNT trong những năm qua tuy đã có nhiều bước phát triển khá nhưng vẫn chưa tương xứng với các nguồn lực của địa phương, phát triển chưa bền vững.

- Môi trường đầu tư chưa thực sự hấp dẫn, thiếu nguồn nhân lực cho sản xuất đặc biết là nguồn nhân lực qua đào tạo, lao động kỹ thuật, nhiều tiềm năng về đất đai, nguồn vốn... trong các tầng lớp nhân dân chưa được khai thác phát huy có hiệu quả.

- Thiếu chuyên gia kỹ thuật và nghệ nhân giỏi, thợ có tay nghề cao, trình độ quản lý của đa số các cơ sở sản xuất còn hạn chế; công nghệ cũ kỹ, lạc hậu; sức cạnh tranh

của sản phẩm trên thị trường thấp, chủ yếu phục vụ nhu cầu tại chỗ, công tác tiếp thị mở rộng thị trường chưa được quan tâm đúng mức; thu nhập của người lao động thấp.

- Vệ sinh công nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động ít được quan tâm; các cơ sở sản xuất CNNT, làng nghề hầu hết chưa quan tâm đầu tư xử lý chất thải bảo vệ môi trường, gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái, nhất là các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông - lâm sản ...

- Cơ sở hạ tầng công nghiệp, giao thông, điện... phát triển chưa đồng bộ, công tác đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng còn hạn chế đặc biệt là nguồn điện cho sản xuất còn chậm, tiến độ đầu tư cơ sở hạ tầng trong các khu, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề ở các huyện, thành phố, thị xã còn gặp nhiều khó khăn.

Phần II
NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2011-2015

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH.

1. Mục tiêu tổng quát:

- Huy động các nguồn lực trong tỉnh và ngoài tỉnh tham gia đầu tư sản xuất công nghiệp và dịch vụ khuyến công ở nông thôn; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch lao động theo hướng công nghiệp hoá; góp phần xoá đói, giảm nghèo và phát triển đời sống văn hoá – xã hội ở nông thôn.

- Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển sản xuất công nghiệp ở nông thôn bằng cách đưa tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất trên cơ sở cơ khí hóa, điện khí hóa nông nghiệp, nông thôn và phát triển CNNT - TTCN, tạo ra nhiều sản phẩm mới và có bước đột phá trong đào tạo nguồn nhân lực nông thôn.

- Tốc độ tăng trưởng CNNT và TTCN bình quân hằng năm đạt 15-16%.

- Tăng tỷ trọng CNNT và TTCN trong cơ cấu công nghiệp cả tỉnh, phấn đấu đạt 33 - 35% vào năm 2015.

- Tăng tỷ lệ lao động CNNT và TTCN phấn đấu đạt trên 25%, tỷ lệ lao động CNNT và TTCN qua đào tạo đạt trên 25%.

2. Mục tiêu cụ thể:

Công tác khuyến công nhằm góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa CNNT, chuyển đổi cấu kinh tế nông thôn, gia tăng sản phẩm và giá trị hàng hóa, tạo việc làm cho lao động nông thôn, góp phần làm thay đổi bộ mặt văn hóa - xã hội của nông thôn theo hướng bền vững.

Để đạt được các mục tiêu tổng quát ở trên thì công tác khuyến công càng phải thực hiện đồng bộ trên nhiều hoạt động. Hoạt động khuyến công trong giai đoạn 2011 - 2015 tập trung vào các nội dung chủ yếu như: Nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp (bao gồm cả sản xuất, điều hành, quản lý và khai thác thị trường); Đào tạo nghề cho doanh nghiệp, cơ sở CNNT trên cơ sở nhu cầu sản xuất; Cung cấp thông tin (chính sách pháp luật, thị trường, công nghệ, sản phẩm mới...); Tạo điều kiện, hỗ trợ để các cơ sở sản xuất liên doanh, liên kết, hợp tác trong sản xuất và kinh doanh; Hỗ trợ ứng dụng công nghệ mới, kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất; Phát triển sản phẩm tiêu biểu; Hỗ trợ hoàn thiện hệ thống cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Nâng cao năng lực hoạt động khuyến công từ tỉnh đến huyện và Phường, xã...

Mục tiêu cụ thể của chương trình được thể hiện bởi bảng tổng hợp dưới đây.

Tổng hợp các chương trình khuyến công giai đoạn 2011 – 2015

TT	Tên chương trình	ĐVT	Số mô hình / đề án					Ghi chú
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	
1	Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề.	Đề án	9	11	12	13	13	
2	Chương trình nâng cao năng lực quản lý cho doanh nghiệp, cơ sở CNNT.	Đề án	5	6	7	8	8	
3	Chương trình xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học - kỹ thuật.	Đề án	12	11	11	10	11	
4	Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.	Đề án	17	18	18	17	18	
5	Chương trình phát triển hoạt động tư vấn, cung cấp thông tin.	Đề án	2	6	7	7	7	
6	Chương trình hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế và phát triển các cụm - điểm công nghiệp.	Đề án	4	5	5	4	3	
7	Chương trình nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện chương trình khuyến công.	Đề án	1	2	0	2	0	

Nội dung các tiểu chương trình cụ thể được thể hiện ở Phụ lục 02.

Trong điều kiện ngân sách hạn chế, tập trung ưu tiên cho 3 chương trình:

- Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.
- Chương trình xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học - kỹ thuật.
- Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề nông thôn.

II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH.

1. Phạm vi:

Chương trình gồm những nội dung hoạt động khuyến công được quy định tại Điều 3, của Nghị định số 134/2007/NĐ-CP ngày 09/6/2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn và những ngành nghề được hỗ trợ tại Điều 2, Chương I của Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND ngày 05/5/2010 của UBND tỉnh về Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với Chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Đối tượng:

Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 2, của Nghị định số 134/2007/NĐ-CP ngày 09/6/2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn và theo Điều 1, Chương I của Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND ngày 05/5/2010 của UBND tỉnh về Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với Chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

III. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH.

1. Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề

- Hỗ trợ đào tạo nghề theo nhu cầu của các cơ sở CNNT gắn với việc các cơ sở CNNT cam kết bố trí việc làm cho lao động sau đào tạo. Việc đào tạo chú trọng đến các ngành nghề có lợi thế như: mộc mỹ nghệ, gỗ ván ghép thanh, mộc công nghiệp, chế biến thực phẩm...; ngành nghề tạo ra lực lượng việc làm lớn: may công nghiệp, sửa chữa máy nông - ngư nghiệp, gia công cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất các mặt hàng gia dụng, sản xuất giấy, bao bì, in ấn...; các ngành nghề truyền thống của địa phương như: chằm nón, làm hương, chổi đót xuất khẩu..., quan tâm việc du nhập một số nghề mới có khả năng phát triển trên địa bàn.

- Chú trọng đào tạo lại, đào tạo nâng cao tay nghề cho số lao động kỹ thuật được đào tạo trước đây nhưng đến nay trước yêu cầu của khoa học công nghệ mới chưa theo kịp với công việc, hay một bộ phận phải bố trí trái ngành nghề nhưng chưa được đào tạo lại.

Số lượng lao động dự kiến được đào tạo theo các ngành nghề thông qua hoạt động khuyến công giai đoạn 2011-2015 được thể hiện ở Phụ lục 04

2. Chương trình nâng cao năng lực quản lý cho doanh nghiệp, cơ sở CNNT.

- Tổ chức đào tạo năng lực quản lý sản xuất, kinh doanh cho các đối tượng là chủ doanh nghiệp, cán bộ kỹ thuật, điều hành của các cơ sở CNNT. Nội dung chủ yếu tập

trung vào kỹ năng điều hành, tổ chức sản xuất, chất lượng sản phẩm, nhãn mác, bao bì, thương hiệu hàng hóa, thị trường, điều kiện kinh doanh cũng như một số thông lệ (luật pháp) quốc tế về xuất nhập khẩu hàng hóa. Công tác đào tạo chú trọng đến việc đi sâu, chuyên môn hóa theo từng lĩnh vực, nhóm ngành nghề và nội dung kiến thức cần thiết.

Tổ chức đào tạo, tư vấn khởi sự doanh nghiệp cho các cá nhân, tập thể có nhu cầu, mong muốn đầu tư phát triển vào lĩnh vực công nghiệp. Chú trọng các đối tượng là người miến núi, dân tộc để trang bị cho họ những kiến thức cơ bản trong việc đầu tư sản xuất, định hướng các sản phẩm, chất lượng và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. Chương trình xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học - kỹ thuật.

- Hỗ trợ đầu tư những công nghệ, thiết bị tiên tiến cho các doanh nghiệp, cơ sở CNNT trên địa bàn tỉnh nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa CNNT. Đối với các công nghệ, thiết bị có tầm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất hay năng suất, chất lượng sản phẩm và có khả năng ứng dụng rộng rãi thì gắn với việc trình diễn giới thiệu kỹ thuật, công nghệ để nhân rộng trên địa bàn.

- Hoạt động ứng dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến cần tập trung vào một số ngành nghề mà địa phương có lợi thế như: chế biến gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nguyên liệu tại các vùng có nguyên liệu phân tán, chế biến thủy hải sản, sản xuất thực phẩm, đồ uống, chế biến sâu khoáng sản, cơ khí sửa chữa – gia công máy nông - ngư cơ, cơ khí tiêu dùng...

- Quan tâm đến hoạt động của các làng nghề truyền thống.

- Nghiên cứu hỗ trợ, ứng dụng máy móc thiết bị để cơ giới hóa một số công đoạn sản xuất và xử lý ô nhiễm môi trường tại các làng nghề.

4. Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở CNNT đầu tư phát triển nhiều chủng loại hàng hóa khác nhau để phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa và hướng đến xuất khẩu. Chú trọng khâu chuẩn hóa quy trình sản xuất, công bố chất lượng, tạo lập và bảo hộ thương hiệu... Tập trung ngành nghề như: may mặc, thực phẩm, đồ uống, thiết bị cơ khí, mộc mỹ nghệ, các sản phẩm từ gỗ rừng trồng và một số nghề truyền thống...

- Hỗ trợ các cơ sở CNNT, làng nghề sản xuất sản phẩm tiêu biểu có nhu cầu mở rộng sản xuất, thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, cải tiến mẫu mã, kiểu dáng, bao bì đóng gói…để tạo các sản phẩm có giá trị cao.

- Hỗ trợ các cơ sở CNNT tham gia hội chợ triển lãm hàng CNNT tiêu biểu, sản phẩm truyền thống từ các làng nghề nhằm tạo điều kiện cho cơ sở giao lưu, trao đổi kinh nghiệm, liên kết hợp tác, tìm kiếm thị trường tiêu thụ và tham gia các hoạt động Xúc tiến thương mại trong và ngoài nước.

5. Chương trình phát triển hoạt động tư vấn, cung cấp thông tin.

- Tuyên truyền, tư vấn, cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp, cơ sở CNNT trong các lĩnh vực có liên quan đến khuyến công nhằm thúc đẩy phát triển CNNT lập dự án đầu tư, marketing, quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực, thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói, đất đai, ứng dụng công nghệ - thiết bị mới liên quan đến sản xuất CNNT.

Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh, ấn phẩm khuyến công, trang website và hình thành cơ sở dữ liệu về CNNT của tỉnh trên mạng Internet để kết nối thông tin với khuyến công Trung ương và các tỉnh trong nước.

6. Chương trình hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế và phát triển các cụm - điểm công nghiệp.

- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề, làng nghề truyền thống, liên kết vệ tinh sản xuất các mặt hàng phụ trợ; mô hình liên kết cơ ở sản xuất thủ công mỹ nghệ truyền thống với các doanh nghiệp du lịch.

- Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm, điểm công nghiệp, làng nghề theo quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh tại những địa bàn khó khăn, công nghiệp chậm phát triển.

7. Chương trình nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện chương trình khuyến công.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến cơ chế, chính sách về hoạt động khuyến công;

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, hướng dẫn hoạt động khuyến công để nâng cao hiệu quả của hoạt động khuyến công từ tỉnh, huyện, thị xã, thành phố đến xã, phường, thị trấn.

- Nghiên cứu trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản có liên quan nhằm hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế, chính sách giúp hoạt động khuyến công phát triển có hiệu quả và đồng bộ.

- Ngoài ra, có thể kết hợp nhiều hình thức khác như: Tổ chức đào tạo, tập huấn; biên soạn, cấp phát các bộ tài liệu về kỹ năng tư vấn, quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện đề án hay các tài liệu chuyên ngành, lĩnh vực sản xuất...

IV. DANH MỤC CÁC NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2011-2015 ***(Phụ lục 01 và 02 kèm theo).***

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ***(Phụ lục 03 kèm theo).***

1. Tổng kinh phí thực hiện Chương trình Khuyến công tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2011-2015 dự kiến là 16.999 triệu đồng. Bao gồm các nguồn kinh phí như quy định tại Điều 8 Nghị định số 134/CP, trong đó:

a. Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thuộc ngân sách tỉnh bố trí cho các hoạt động khuyến công do UBND tỉnh quản lý và tổ chức thực hiện (kinh phí khuyến công tỉnh) là 6.874 triệu đồng.

b. Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thuộc ngân sách Trung ương bố trí cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị do Bộ Công Thương quản lý, Sở

Công Thương giám sát, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thực hiện và báo cáo quyết toán kinh phí với Bộ Công Thương là 10.125 triệu đồng.

2. Đối với nguồn kinh phí khuyến công tỉnh: Hằng năm, căn cứ vào chương trình và khả năng ngân sách, Sở Tài chính thảo luận với Sở Công Thương về kinh phí trình UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Công Thương:

- Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chương trình theo quy định.

- Hàng năm, căn cứ vào Chương trình khuyến công quốc gia và khuyến công của tỉnh, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ sở, doanh nghiệp xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí khuyến công trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để có cơ sở bố trí dự toán ngân sách nhà nước theo quy định.

- Thực hiện Chương trình nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Khuyến công và XTTM về đầu tư cơ sở vật chất, nhân lực đảm bảo được yêu cầu theo hướng chuyên nghiệp hơn, hoạt động hiệu quả.

- Thực hiện việc tổng hợp, báo cáo định kỳ, hằng năm về tình hình triển khai thực hiện Chương trình Khuyến công trên địa bàn gửi Bộ Công Thương, UBND tỉnh và các cơ quan liên quan theo quy định.

- Chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thực hiện có hiệu quả Chương trình Khuyến công trên địa bàn giai đoạn 2011-2015:

+ Phối hợp các đơn vị liên quan, phổ biến, hướng dẫn, ký kết hợp đồng, triển khai thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công đã phê duyệt và thanh quyết toán các đề án khuyến công đúng quy định của nhà nước.

+ Tổ chức kiện toàn bộ máy quản lý, điều hành của Trung tâm Khuyến công và XTTM, huy động mọi nguồn lực và phối hợp lồng ghép các chương trình, đề án liên quan đến việc khuyến khích và phát triển công nghiệp, ngành nghề nông thôn theo chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác.

+ Thực hiện báo cáo định kỳ (quý, 6 tháng, năm) gửi các cơ quan liên quan theo quy định; tham mưu, đề xuất xử lý, điều chỉnh các đề án, kế hoạch khuyến công trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với mục tiêu và tình hình thực tế.

2. Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương xem xét, cân đối để phân bổ và thông báo kinh phí hằng năm theo chương trình, kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt cho Sở Công Thương và Trung tâm Khuyến công và XTTM.

- Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình và hướng dẫn thanh quyết toán các chương trình đề án khuyến công hằng năm theo đúng quy định về Tài chính - kế toán hiện hành của nhà nước.

3. Các Sở, ngành liên quan:

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình chủ động phối hợp với Sở Công Thương xây dựng kế hoạch, nguồn kinh phí, thực hiện lồng ghép các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác có liên quan, phát triển công nghiệp – TTCN, làng nghề trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả của các chương trình, dự án.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Chủ trì phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan có liên quan phổ biến hướng dẫn, chỉ đạo và giám sát triển khai thực hiện Chương trình Khuyến công trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch và bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách của địa phương để tổ chức có hiệu quả kế hoạch, đề án khuyến công hằng năm theo Chương trình Khuyến công đã được phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Công Thương, Sở Nội vụ tổ chức kiện toàn, quản lý mạng lưới khuyến công trên địa bàn hiệu quả, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu của hoạt động khuyến công.

- Định kỳ (quý, 6 tháng, năm) báo cáo tình hình thực hiện Chương trình khuyến công của địa phương để Sở Công Thương tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Công Thương theo quy định.

5. Các đơn vị, cơ sở thực hiện các đề án, kế hoạch khuyến công:

- Lập đề án và dự toán chi tiết kinh phí khuyến công theo quy định.

- Cung cấp hồ sơ, tài liệu và các thông tin liên quan đến việc xây dựng, thực hiện đề án, kế hoạch khuyến công để làm căn cứ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sử dụng nguồn kinh phí khuyến công đúng mục đích và tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện đề án của đơn vị.

- Phối hợp với Trung tâm Khuyến công và XTTM và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện, nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí đề án sau khi hoàn thành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Cường

PHỤ LỤC 02
CÁC NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2011-2015 PHÂN THEO TIỂU CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số 568../QĐ-UBND ngày .01..tháng ..4..năm 2011)

TT	Tên chương trình	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Tổng 2011-2015	
		Đề án	Kinh phí	Đề án	Kinh phí	Đề án	Kinh phí	Đề án	Kinh phí	Đề án	Kinh phí	Đề án	Kinh phí
1	**Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề.**	**9**	**396**	**11**	**450**	**12**	**477**	**13**	**504**	**13**	**459**	**58**	**2286**
1.1	Công nghiệp chế biến nông – thủy sản	0	0	1	27	1	27	1	27	1	27	4	108
1.2	Công nghiệp chế biến lâm sản, đồ gỗ	4	108	3	81	3	81	3	81	2	54	15	405
1.3	Công nghiệp chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng	1	27	1	27	1	27	1	27	2	54	6	162
1.4	Sản xuất lương thực, thực phẩm và đồ uống	0	0	0	0	1	27	1	27	1	27	3	81
1.5	Gia công, sửa chữa máy nông – ngư cơ.	0	0	1	27	1	27	1	27	1	27	4	108
1.6	May mặc, sản xuất trang phục, da giày	1	180	1	180	1	180	1	180	1	135	5	855
1.7	Công nghiệp hóa chất, nhựa.	1	27	1	27	1	27	1	27	2	54	6	162
1.8	Nghề truyền thống	2	54	2	54	2	54	2	54	2	54	10	270
1.9	Khác (nghề du nhập và một số nghề khác của địa phương)	0	0	1	27	1	27	2	54	2	54	6	162
2	**Chương trình nâng cao năng lực quản lý cho doanh nghiệp, cơ sở CNNT.**	**5**	**125**	**5**	**115**	**6**	**165**	**7**	**165**	**7**	**165**	**30**	**735**
2.1	Đào tạo khởi sự doanh nghiệp	1	30	0	0	1	30	1	30	1	30	4	120
2.2	Đào tạo các kỹ năng điều hành, quản lý và tổ chức hoạt động sản xuất – kinh doanh.	1	30	1	30	1	30	1	30	1	30	5	150

2.3	Hội thảo phổ biến kinh nghiệm quản lý sản xuất – kinh doanh, công nghệ mới, sản phẩm mới, các quy định của pháp luật liên quan đến sản xuất – kinh doanh của các cơ sở CNNT.	1	25	1	25	1	25	1	25	1	25	5	125
2.4	Tư vấn khởi sự doanh nghiệp (lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, phương án sản xuất – kinh doanh... để thành lập doanh nghiệp)	2	40	3	60	4	80	4	80	4	80	17	340
3	**Chương trình xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học - kỹ thuật.**	**13**	**630**	**12**	**580**	**12**	**580**	**11**	**550**	**12**	**570**	**60**	**2910**
3.1	Điều tra khảo sát danh mục mô hình trình diễn kỹ thuật mới, sản phẩm mới cần nhân rộng; danh mục công nghệ, thiết bị tiên tiến cần chuyển giao.	1	20	0	0	0	0	0	0	1	25	2	45
3.2	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất, công nghệ tiên tiến, sản phẩm mới.	4	370	3	310	3	310	3	310	3	310	16	1610
3.3	Chuyển giao công nghệ, kỹ thuật sản xuất, ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại vào sản xuất, xử lý ô nhiễm môi trường.	8	240	9	270	9	270	8	240	8	240	42	1260
4	**Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.**	**17**	**200**	**18**	**220**	**18**	**220**	**17**	**200**	**17**	**200**	**87**	**1040**
4.1	Xây dựng và ban hành hệ thống Quy chế bình chọn các sản phẩm CNNT tiêu biểu phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng theo 3 cấp: xã, huyện, tỉnh.	0	0	1	20	0	0	0	0	0	0	1	20
4.2	Bình chọn và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp	0	0	0	0	1	20	0	0	0	0	1	20

	xã, huyện, tỉnh												
4.3	Mở rộng sản xuất, cải tiến mẫu mã, bao bì đóng gói; Xây dựng, đăng ký thương hiệu và các hoạt động xúc tiến thương mại mở rộng thị trường,	5	100	5	100	5	100	5	100	5	100	25	500
4.4	Tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu.	2	80	2	80	2	80	2	80	2	80	10	400
4.5	Hỗ trợ các đơn vị tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn trong nước.	10	20	10	20	10	20	10	20	10	20	50	100
4.6	Tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	**Chương trình phát triển hoạt động tư vấn, cung cấp thông tin.**	**2**	**149**	**6**	**222**	**7**	**237**	**7**	**285**	**7**	**305**	**29**	**1198**
5.1	Hỗ trợ tư vấn lập dự án đầu tư, marketing, quản lý sản xuất-tài chính - kế toán - nhân lực, thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói, ứng dụng công nghệ - thiết bị mới liên quan đến sản xuất CNNT.	0	0	4	60	5	75	5	75	5	75	19	285
5.2	Hình thành các điểm tư vấn, tổ tư vấn trực tiếp cho các cơ sở CNNT.	0	0	1	20	1	20	1	20	1	20	4	80
5.3	Xây dựng trung tâm dữ liệu điện tử về CNNT tại TT Khuyến công và XTTM.	1	15	0	0	0	0	0	0	0	0	1	15
5.4	Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh, ấn phẩm khuyến công, trang web và các hình thức thông tin đại chúng.	1	134	1	142	1	142	1	190	1	210	5	818
	- Truyền hình (Chuyên mục)	*12*	*48*	*12*	*60*	*12*	*60*	*12*	*60*	*12*	*80*	*60*	*308*
	- Bản tin Công Thương (Số bản tin)	*4*	*80*	*6*	*72*	*6*	*72*	*12*	*120*	*12*	*120*	*40*	*464*

	- Website khuyến công (Số web)	*1*	*6*	*1*	*10*	*1*	*10*	*1*	*10*	*1*	*10*	*5*	*46*
6	**Chương trình hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế và phát triển các cụm - điểm công nghiệp**	**2**	**380**	**5**	**2440**	**5**	**2440**	**4**	**1360**	**3**	**2060**	**19**	**8680**
6.1	Thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề.	0	0	1	10	1	10	1	10	1	10	4	40
6.2	Tham quan học tập kinh nghiệm trong nước theo ngành nghề, lĩnh vực	0	0	1	50	1	50	1	50	1	50	4	200
6.3	Lập quy hoạch và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm, điểm công nghiệp theo quy hoạch phát triển công nghiệp	2	380	3	2380	3	2380	2	1300	1	2.000	11	6442
	- Lập quy hoạch.	*2*	*380*	*2*	*380*	*2*	*380*	*1*	*300*	*0*	*0*	*7*	*1440*
	- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm, điểm công nghiệp, hệ thống xử lý chất thải, nước thải tập trung.	*0*	*0*	*1*	*2.000*	*1*	*2.000*	*1*	*1.000*	*1*	*2.000*	*4*	*7*
7	**Chương trình nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện chương trình khuyến công.**	**1**	**50**	**2**	**50**	**0**	**0**	**2**	**50**	**0**	**0**	**5**	**150**
7.1	Đầu tư vật chất kỹ thuật cho Trung tâm khuyến công theo hướng chuyên nghiệp hóa	1	50	0	0	0	0	0	0	0	0	1	50
7.2	Xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu tham khảo.	0	0	1	30	0	0	1	30	0	0	2	60
7.3	Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công cho cán bộ làm công tác khuyến công	0	0	1	20	0	0	1	20	0	0	2	40
	Tổng cộng:	**50**	**1930**	**59**	**4077**	**60**	**4119**	**61**	**3114**	**59**	**3759**	**289**	**16999**

PHỤ LỤC 03

KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Quyết định số 568./QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2011)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên chương trình	Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015			Giai đoạn 2011-2015		
		Tổng	KC QG	Tỉnh	Tổng	KC QG	Tỉnh	Tổng	KC QG	Tỉnh	Tổng	KC QG	Tỉnh	Tổng	KC QG	Tỉnh	Tổng	KC QG	Tỉnh
1	**Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề.**	**396**	**180**	**216**	**450**	**180**	**270**	**477**	**180**	**297**	**504**	**180**	**324**	**459**	**135**	**324**	**2286**	**855**	**1431**
1.1	Công nghiệp chế biến nông – thủy sản	0	0	0	27	0	27	27	0	27	27	0	27	27	0	27	108	0	108
1.2	Công nghiệp chế biến lâm sản, đồ gỗ	108	0	108	81	0	81	81	0	81	81	0	81	54	0	54	405	0	405
1.3	Công nghiệp chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng	27	0	27	27	0	27	27	0	27	27	0	27	54	0	54	162	0	162
1.4	Sản xuất lương thực, thực phẩm và đồ uống	0	0	0	0	0	0	27	0	27	27	0	27	27	0	27	81	0	81
1.5	Gia công, sửa chữa máy nông – ngư cơ.	0	0	0	27	0	27	27	0	27	27	0	27	27	0	27	108	0	108
1.6	May mặc, sản xuất trang phục, da giày	180	180	0	180	180	0	180	180	0	180	180	0	135	135	0	855	855	0
1.7	Công nghiệp hóa chất, nhựa.	27	0	27	27	0	27	27	0	27	27	0	27	27	0	27	135	0	135

1.8	Nghề truyền thống	54	0	54	54	0	54	54	0	54	54	0	54	54	0	54	270	0	270
1.9	Khác (nghề du nhập và một số nghề khác của địa phương)	0	0	0	27	0	27	27	0	27	54	0	54	54	0	54	162	0	162
2	**Chương trình nâng cao năng lực quản lý cho doanh nghiệp, cơ sở CNNT.**	**125**	**0**	**125**	**115**	**0**	**115**	**165**	**0**	**165**	**165**	**0**	**165**	**165**	**0**	**165**	**735**	**0**	**735**
2.1	Đào tạo khởi sự doanh nghiệp	30	0	30	30	0	30	30	0	30	30	0	30	30	0	30	150	0	150
2.2	Đào tạo các kỹ năng điều hành, quản lý và tổ chức hoạt động sản xuất – kinh doanh.	30	0	30	30	0	30	30	0	30	30	0	30	30	0	30	150	0	150
2.3	Hội thảo phổ biến kinh nghiệm quản lý sản xuất – kinh doanh, công nghệ mới, sản phẩm mới, các quy định của pháp luật liên quan đến sản xuất – kinh doanh của các cơ sở CNNT.	25	0	25	25	0	25	25	0	25	25	0	25	25	0	25	125	0	125
2.4	Tư vấn khởi sự doanh nghiệp (lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, phương án sản xuất – kinh doanh... để thành	40	0	40	60	0	60	80	0	80	80	0	80	80	0	80	340	0	340

	lập doanh nghiệp)																		
3	**Chương trình xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học - kỹ thuật.**	**630**	**150**	**480**	**580**	**200**	**380**	**580**	**240**	**340**	**550**	**240**	**310**	**570**	**240**	**330**	**2910**	**1070**	**1840**
3.1	Điều tra khảo sát danh mục mô hình trình diễn kỹ thuật mới, sản phẩm mới cần nhân rộng; danh mục công nghệ, thiết bị tiên tiến cần chuyển giao.	20	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20	0	20	40	0	40
3.2	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất, công nghệ tiên tiến, sản phẩm mới.	370	150	220	310	150	160	310	190	120	310	190	120	310	190	120	1610	870	740
3.3	Chuyển giao công nghệ, kỹ thuật sản xuất, ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại vào sản xuất, xử lý ô nhiễm môi trường.	240	0	240	270	50	220	270	50	220	240	50	190	240	50	190	1260	200	1060
4	**Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.**	**200**	**0**	**200**	**220**	**0**	**220**	**220**	**0**	**220**	**200**	**0**	**200**	**200**	**0**	**200**	**1040**	**0**	**1040**
4.1	Xây dựng và ban hành hệ thống Quy	0	0	0	20	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20	0	20

	chế bình chọn các sản phẩm CNNT tiêu biểu phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng theo 3 cấp: xã, huyện, tỉnh.																		
4.2	Bình chọn và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã, huyện, tỉnh	0	0	0	0	0	0	20	0	20	0	0	0	0	0	0	20	0	20
4.3	Mở rộng sản xuất, cải tiến mẫu mã, bao bì đóng gói; Xây dựng, đăng ký thương hiệu và các hoạt động xúc tiến thương mại mở rộng thị trường,	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	100	0	100	500	0	500
4.4	Tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu.	80	0	80	80	0	80	80	0	80	80	0	80	80	0	80	400	0	400
4.5	Hỗ trợ các đơn vị tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn trong nước.	20	0	20	20	0	20	20	0	20	20	0	20	20	0	20	100	0	100
4.6	Tổ chức hội chợ triển lãm hàng CNNT tiêu biểu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	**Chương trình phát triển hoạt**	**149**	**0**	**149**	**222**	**0**	**222**	**237**	**0**	**237**	**285**	**0**	**285**	**305**	**0**	**305**	**1198**	**0**	**1198**

	động tư vấn, cung cấp thông tin.																	
5.1	Hỗ trợ tư vấn lập dự án đầu tư, marketing, quản lý sản xuất-tài chính - kế toán - nhân lực, thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói, ứng dụng công nghệ - thiết bị mới liên quan đến sản xuất CNNT.	0	0	0	60	0	60	75	0	75	75	0	75	75	0	75	285	0	285
5.2	Hình thành các điểm tư vấn, tổ tư vấn trực tiếp cho các cơ sở CNNT.	0	0	0	20	0	20	20	0	20	20	0	20	20	0	20	80	0	80
5.3	Xây dựng trung tâm dữ liệu điện tử về CNNT tại Trung tâm Khuyến công và XTTM.	15	0	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15	0	15
5.4	Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh, ấn phẩm khuyến công, trang web và các hình thức thông tin đại chúng.	134	0	134	142	0	142	142	0	142	190	0	190	210	0	210	818	0	818
	- Truyền hình (Chuyên mục)	*48*	*0*	*48*	*60*	*0*	*60*	*60*	*0*	*60*	*60*	*0*	*60*	*80*	*0*	*80*	*308*	*0*	*308*
	- Bản tin Công Thương (Bản tin)	*80*	*0*	*80*	*72*	*0*	*72*	*72*	*0*	*72*	*120*	*0*	*120*	*120*	*0*	*120*	*464*	*0*	*464*
	- Website khuyến	*6*	*0*	*6*	*10*	*0*	*10*	*10*	*0*	*10*	*10*	*0*	*10*	*10*	*0*	*10*	*46*	*0*	*46*

	công (Web)																		
6	**Chương trình hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế và phát triển các cụm - điểm công nghiệp**	**380**	**300**	**80**	**2440**	**2300**	**140**	**2440**	**2300**	**140**	**1360**	**1300**	**60**	**2060**	**2000**	**60**	**8680**	**8200**	**480**
6.1	Thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề.	0	0	0	10	0	10	10	0	10	10	0	10	10	0	10	40	0	40
6.2	Tham quan học tập kinh nghiệm trong nước theo ngành nghề, lĩnh vực	0	0	0	50	0	50	50	0	50	50	0	50	50	0	50	200	0	200
6.3	Lập quy hoạch và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm, điểm công nghiệp theo quy hoạch phát triển công nghiệp	380	300	80	2380	2300	80	2380	2300	80	1300	1300	0	2000	2000	0	8440	8200	240
	- Lập quy hoạch.	380	300	80	380	300	80	380	300	80	*300*	*300*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1440*	*1200*	*240*
	- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm, điểm công nghiệp, hệ thống xử lý chất thải, nước thải tập trung.	*0*	*0*	*0*	*2000*	*2000*	*0*	*2000*	*2000*	*0*	*1000*	*1000*	*0*	*2000*	*2000*	*0*	*7000*	*7000*	*0*
7	**Chương trình nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện chương**	**50**	**0**	**50**	**50**	**0**	**50**	**0**	**0**	**0**	**50**	**0**	**50**	**0**	**0**	**0**	**150**	**0**	**150**

	trình khuyến công.																		
7.1	Đầu tư vật chất kỹ thuật cho Trung tâm khuyến công theo hướng chuyên nghiệp hóa	50	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0	50
7.2	Xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu tham khảo.	0	0	0	30	0	30	0	0	0	30	0	30	0	0	0	60	0	60
7.3	Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công cho cán bộ làm công tác khuyến công	0	0	0	20	0	20	0	0	0	20	0	20	0	0	0	40	0	40
	Tổng cộng:	**1930**	**630**	**1300**	**4077**	**2680**	**1397**	**4119**	**2720**	**1399**	**3114**	**1720**	**1394**	**3759**	**2375**	**1384**	**16999**	**10125**	**6874**

PHỤ LỤC 04

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG DỰ KIẾN ĐÀO TẠO THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Quyết định số..568/QĐ-UBND ngày ..01..tháng ..4...năm 2010)

TT	Tên chương trình / nội dung	ĐVT	Đề án / mô hình				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề.	**Người**	**440**	**500**	**530**	**560**	**510**
1	Công nghiệp chế biến nông – thủy sản	Người	0	30	30	30	30
2	Công nghiệp chế biến lâm sản, đồ gỗ	Người	120	90	90	90	60
3	Công nghiệp chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng	Người	30	30	30	30	60
4	Sản xuất lương thực, thực phẩm và đồ uống	Người	0	0	30	30	30
5	Gia công, sửa chữa máy nông – ngư cơ.	Người	0	30	30	30	30
6	May mặc, sản xuất trang phục, da giày	Người	200	200	200	200	150
7	Công nghiệp hóa chất, nhựa.	Người	30	30	30	30	30
8	Nghề truyền thống	Người	60	60	60	60	60
9	Khác (nghề du nhập và một số nghề khác của địa phương)	Người	0	30	30	60	60